| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ PHÚC YÊN**<br>**TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 07 /2019/HNGĐ- ST
Ngày 06- 9 - 2019
"V/v tranh chấp Hôn nhân gia đình"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PY- TỈNH VP**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thị Thúy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lưu Minh Phú và bà Nguyễn Thị Kim Luyến.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Việt Quang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố PY.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PY tham gia phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố PY xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2019/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 09/8/2019, Quyết định hoãn phiên phiên tòa số: 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lưu Thị T, sinh năm 1994, có mặt.
Trú tại: Thôn ĐC, xã NT, thành phố PY, VP.
Bị đơn: Anh Lê Văn C, sinh năm 1992, vắng mặt.
Trú tại: Thôn TL, xã NT, thành p Phố PY, VP.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 17 tháng 6 năm 2019, bản tự khai và quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Lưu Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn C đăng ký kết hôn ngày 14/8/2013 tại Ủy ban nhân dân xã NT trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau ngày cưới, chị về làm dâu chung sống cùng gia đình anh C tại thôn TL, xã NT, thành phố PY, tỉnh VP. Ngay từ những ngày đầu chung sống, giữa chị và anh C đã bộc lộ nhiều bất đồng quan điểm sống, anh C là người hay mải chơi không quan tâm đến vợ con và gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 12 năm 2017, chị xác định vợ chồng không thể tiếp tục

chung sống với nhau được nữa, nên chị đã đưa con chung là cháu M về nhà mẹ đẻ ở thôn ĐC, xã NT sinh sống cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị và anh C đã được gia đình hai bên khuyên bảo để đoàn tụ, nhưng chị và anh C không thể hàn gắn tình cảm. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị T xác nhận vợ chồng chị có 02 con chung là M sinh ngày 12/5/2013, hiện đang sống cùng chị; cháu Psinh ngày 29/4/2015 đang sống cùng anh C. Ly hôn, chị đề nghị giao cháu M cho chị tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Phong cho anh C tiếp tục nuôi. Hiện tại chị đang làm công nhân thu nhập khoảng 6000.000đ / 1 tháng, chị và anh C không ai phải đóng góp nuôi con cho nhau..

Về quan hệ tài sản: Chị T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lê Văn C, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo hòa giải nhưng anh C không đến làm việc. Cán bộ Toà án và cán bộ UBND xã NT đến tận nhà anh C làm việc nhưng không gặp được anh C. Ông Lê Văn Sáu là bố của anh C trình bày trong cuộc sống anh C và chị T có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh C là người ham chơi, không quan tâm đến vợ con. Từ tháng 12 năm 2017, chị T và anh C đã sống ly thân, mặc dù gia đình nhiều lần hòa giải nhưng anh chị không đoàn tụ được. Những lần Tòa án gửi thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho anh C, ông có đưa lại cho anh C, nhưng anh C có đến Tòa án làm việc không ông không biết. Nay chị T xin ly hôn, ông mong muốn Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử này đã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ, các thông báo hòa giải nhưng anh Lê Văn C đều không đến Tòa án làm việc.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thành phố PY đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử;

Cho chị Lưu Thị T được ly hôn anh Lê Văn C.

Về con chung: Giao cháu M cho chị Lưu Thị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Giao cháu Pcho anh Lê Văn C trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Anh C, chị T không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản: Giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có đơn đề nghị.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 17 tháng 6 năm 2019 chị Lưu Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Lê Văn C sinh năm 1992 cư trú tại: thôn TL, xã NT, thành phố PY, VP. Nên Tòa án nhân dân thành phố PY đã thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tống tụng dân sự.

[2] . Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn nghiêm chỉnh chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự , nhưng bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ 2 nhưng bị đơn cố tình vắng mặt. Vì vậy Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án, đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét đơn xin ly hôn của chị Lưu Thị T với anh Lê Văn C; Hội đồng xét xử thấy: Chị T và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 14/8/2013 tại Ủy ban nhân dân xã NT đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo chị T trình bày ngay từ những ngày đầu chung sống vợ chồng đã không có tiếng nói chung, anh C là người rất ham chơi không quan tâm đến vợ con. Qua xác minh tại địa phương, lời khai của ông Lê Văn Sáu (bố anh C) và bà Đỗ Thị Sinh ( mẹ chị T) cho thấy: Trong quá trình chung sống chị T và anh C có phát sinh mâu thuẫn, anh C là người không quan tâm đến gia đình vợ con. Chị T và anh C đã sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay, hai bên gia đình cũng đã đứng ra dàn xếp, nhưng quan hệ vợ chồng của anh chị vẫn không cải thiện được.

Chị T có đơn xin ly hôn anh C tại Tòa án, anh C mặc dù biết chị T xin ly hôn, nhưng Tòa án báo gọi anh không đến trình bày quan điểm và có thái độ bất hợp tác

với Toà án. Từ đó cho thấy anh C  không còn quan tâm đến tâm tư, tình cảm của chị T, quan hệ vợ chồng giữa anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà chị T đều có quan điểm xin ly hôn anh C, xét thấy tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn anh C là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh C có hai con là cháu M, sinh ngày 12/5/2013 đang sống cùng chị T và cháu Psinh ngày 29/4/2015 đang sống cùng anh C. Từ lúc chị T và anh C sống ly thân cho đến nay cháu M và cháu P vẫn đanh sinh sống ổn định, phát triển bình thường, nên khi ly hôn cần tiếp tục giao cho anh C nuôi dưỡng cháu P và chị T nuôi dưỡng cháu M; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai như quan điểm của chị T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về quan hệ tài sản: Giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

[4]. Về án phí: Chị Lưu Thị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Cho chị Lưu Thị T được ly hôn anh Lê Văn C.

2. Về con chung: Giao cho chị Lưu Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu M, sinh ngày 12/5/2013; giao cho anh Lê Văn C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Psinh ngày 29/4/2015 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có thể lao động tự túc được. Anh C và chị T không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản: Giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có đơn đề nghị.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Lưu Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2017/0004096  ngày 21 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố PY; chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết !.

*Nơi nhận:*
- Viện kiểm sát thành phố PY;
- Thi hành án thành phố PY;
\ - UBND xã NT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Lưu Thị Thúy**